



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ

Quý I năm 2014

Mẫu số: Q-01a

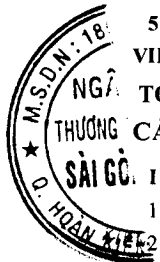
## TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	618,382,632,325	540,822,500,029
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,112,568,768,422	1,981,051,619,577
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	11,349,783,167,135	30,236,333,422,001
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		8,284,597,167,135	17,600,305,422,001
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,065,186,000,000	12,636,028,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	6,715,301,827	-
VI Cho vay khách hàng	160		81,265,991,220,651	75,308,499,432,976
1 Cho vay khách hàng	161	19	82,214,818,791,135	76,496,120,149,443
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(948,827,570,484)	(1,187,620,716,467)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	15,762,873,936,778	18,655,008,569,730
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		7,019,421,518,431	8,101,621,921,206
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		8,750,947,509,064	10,562,229,371,141
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(7,495,090,717)	(8,842,722,617)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	476,393,611,905	497,595,611,905
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710,070,000	167,710,070,000
2 Vốn góp liên doanh	212		31,798,000,000	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		332,427,625,375	385,427,625,375
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(55,542,083,470)	(55,542,083,470)
IX Tài sản cố định	220		4,135,297,339,608	4,144,916,076,241
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	385,471,057,485	401,875,158,413
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		711,439,434,350	706,580,542,517
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(325,968,376,865)	(304,705,384,104)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,749,826,282,123	3,743,040,917,828
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,870,832,393,646	3,855,676,881,146
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(121,006,111,523)	(112,635,963,318)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	12,640,058,809,549	11,660,338,935,914
1 Các khoản phải thu	251		2,150,022,241,954	2,143,489,196,575
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		6,006,632,147,222	5,674,985,695,767
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,672,692,705,240	4,031,124,881,458
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(189,288,284,867)	(189,260,837,886)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>127,368,064,788,200</b>	<b>143,024,566,168,373</b>



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			-	-
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>310</b>	<b>26</b>	<b>502,840,842,178</b>	<b>2,119,144,618,490</b>
<b>II Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>320</b>		<b>3,180,794,191,652</b>	<b>20,685,380,967,956</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	2,481,428,191,652	12,155,602,567,956
2 Vay các TCTD khác	322		699,366,000,000	8,529,778,400,000
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>330</b>	<b>28</b>	<b>98,284,672,743,890</b>	<b>90,879,258,823,425</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>340</b>	<b>18</b>	-	<b>6,271,815,107</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro</b>	<b>350</b>	<b>29</b>	<b>493,409,210,978</b>	<b>476,390,065,077</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>360</b>		<b>12,357,205,900,018</b>	<b>16,909,574,923,018</b>
<b>VII Các khoản Nợ khác</b>	<b>370</b>		<b>1,999,806,820,460</b>	<b>1,640,758,750,626</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,587,598,836,863	1,351,130,182,721
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	323,842,812
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	343,692,182,429	231,426,725,093
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	68,515,801,168	57,878,000,000
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>400</b>		<b>116,818,729,709,176</b>	<b>132,716,779,963,699</b>
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>500</b>	<b>31</b>	<b>10,549,335,079,024</b>	<b>10,307,786,204,674</b>
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		602,160,967,601	602,160,967,601
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		5,092,155,219	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		979,830,347,804	743,373,628,673
<b>VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>700</b>	<b>31</b>	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800</b>		<b>127,368,064,788,200</b>	<b>143,024,566,168,373</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG</b>			-	-
<b>I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>910</b>	<b>40</b>	<b>10,342,135,127,495</b>	<b>8,338,670,362,999</b>
1 Bảo lãnh vay vốn	911		486,724,000,000	486,276,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		2,495,837,962,854	1,774,825,693,042
3 Bảo lãnh khác	913		7,359,573,164,641	6,077,568,669,957



Lập biểu

Nguyễn Thùy Trang

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương



Hà Nội, Ngày tháng năm 2014  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI  
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ  
Quý I năm 2014  
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	32	2,258,982,886,332	2,458,172,172,395	2,258,982,886,332	2,458,172,172,395
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	33	1,906,888,449,493	2,027,671,659,935	1,906,888,449,493	2,027,671,659,935
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>03</b>		<b>352,094,436,839</b>	<b>430,500,512,460</b>	<b>352,094,436,839</b>	<b>430,500,512,460</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		56,530,032,969	39,076,268,735	56,530,032,969	39,076,268,735
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		37,377,582,442	10,786,388,491	37,377,582,442	10,786,388,491
<b>II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>06</b>	<b>34</b>	<b>19,152,450,527</b>	<b>28,289,880,244</b>	<b>19,152,450,527</b>	<b>28,289,880,244</b>
<b>III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>07</b>	<b>35</b>	<b>5,009,688,259</b>	<b>57,987,275,692</b>	<b>5,009,688,259</b>	<b>57,987,275,692</b>
<b>IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>(1,909,400,000)</b>	<b>(4,321,828,860)</b>	<b>(1,909,400,000)</b>	<b>(4,321,828,860)</b>
<b>V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>09</b>		<b>44,030,475,503</b>	<b>996,731,329</b>	<b>44,030,475,503</b>	<b>996,731,329</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		8,816,091,376	7,794,656,570	8,816,091,376	7,794,656,570
6 Chi phí hoạt động khác	11		1,069,666,386	2,274,772,956	1,069,666,386	2,274,772,956
<b>VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>12</b>		<b>7,746,424,990</b>	<b>5,519,883,614</b>	<b>7,746,424,990</b>	<b>5,519,883,614</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>13</b>	<b>36</b>	<b>65,408,000</b>	<b>220,837,200</b>	<b>65,408,000</b>	<b>220,837,200</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>14</b>	<b>37</b>	<b>370,596,119,483</b>	<b>442,671,088,531</b>	<b>370,596,119,483</b>	<b>442,671,088,531</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>15</b>		<b>55,593,364,635</b>	<b>76,522,203,148</b>	<b>55,593,364,635</b>	<b>76,522,203,148</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>16</b>		<b>(215,933,787,275)</b>	<b>(141,208,829,718)</b>	<b>(215,933,787,275)</b>	<b>(141,208,829,718)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17</b>		<b>271,527,151,910</b>	<b>217,731,032,866</b>	<b>271,527,151,910</b>	<b>217,731,032,866</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		58,967,560,015	54,594,435,012	58,967,560,015	54,594,435,012
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
<b>XII Chi phí thuế TNDN tạm tính</b>	<b>20</b>		<b>58,967,560,015</b>	<b>54,594,435,012</b>	<b>58,967,560,015</b>	<b>54,594,435,012</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21</b>		<b>212,559,591,895</b>	<b>163,136,597,854</b>	<b>212,559,591,895</b>	<b>163,136,597,854</b>
<b>XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>22</b>					
<b>XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23</b>					

Lập biểu

Nguyễn Thùy Trang

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



ngày tháng năm 2014  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

**TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

DVT: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2014	Năm 2013
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		2,000,243,540,448	2,145,672,194,312
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(1,675,326,894,817)	(2,618,311,242,955)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		19,152,450,527	28,289,880,244
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		45,783,131,862	53,617,201,261
5 Thu nhập khác	05		7,516,873,802	5,284,570,533
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		220,051,166	130,334,320
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(341,999,818,367)	(416,326,272,796)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(70,862,648,943)	(211,802,431)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>(15,273,314,322)</b>	<b>(801,855,137,512)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			-	-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		11,019,727,000,000	10,586,643,197,893
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		2,905,730,691,877	2,047,149,582,501
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(6,715,301,827)	(34,316,754,899)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(5,706,425,577,358)	2,017,010,244,011
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(12,273,064,334)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(687,521,676,277)	(122,604,338,284)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(1,616,303,776,312)	-
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(17,504,586,776,304)	(10,501,479,846,992)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		7,405,413,920,465	831,209,910,562
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(4,552,369,023,000)	(2,198,705,812,072)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		17,019,145,901	38,153,593,980
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(6,271,815,107)	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		101,679,475,477	(979,961,420,070)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>(8,658,170,091,121)</b>	<b>881,243,219,118</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(20,585,113,876)	(29,733,678,266)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		9,500,022	-
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	260,482
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		21,202,000,000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		65,408,000	220,837,200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>		<b>691,794,146</b>	<b>(29,512,580,584)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				




Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2014	Năm 2013
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(267,676,750)	(294,988,100)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(267,676,750)	(294,988,100)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(8,657,745,973,725)	851,435,650,434
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		16,150,782,893,744	11,665,810,449,716
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		7,493,036,920,019	12,517,246,100,150

Lập biểu



Nguyễn Thùy Trang

Kế toán trưởng



Đinh Thị Lan Phương

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ**

*Cho Quý I năm 2014*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ Quý I năm 2014

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

**Trụ sở chính** Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

## **2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2014 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2014, Ngân hàng có 4.256 nhân viên (Đầu năm 2014: 4.922 nhân viên) .

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### **Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ**

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/03/2014. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## **5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## 6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

## 8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

### *Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn*

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

### *Nhóm 2: Nợ cần chú ý*

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

***Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn***

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

***Nhóm 4: Nợ nghi ngờ***

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

***Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn***

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

## 9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
-Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
-Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
-Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

## 10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### **11. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### **12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

### **13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**14. Thông tin báo cáo bộ phận**

**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Đơn vị : VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014</i>						
1. Doanh thu trực tiếp	1,763,984,753,262	368,627,842,842	239,035,424,534	33,761,426,452	-	2,405,409,447,090
<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014</i>						
1. Tài sản bộ phận	87,639,800,207,730	20,431,985,073,713	11,267,245,911,784	34,673,850,000	-	119,373,705,043,226
2. Tài sản phân bổ	3,608,356,454,440	20,662,114,003	2,577,129,128,314	1,788,212,048,218	-	7,994,359,744,974
<b>Tổng tài sản</b>	<b>91,248,156,662,169</b>	<b>20,452,647,187,716</b>	<b>13,844,375,040,098</b>	<b>1,822,885,898,218</b>	-	<b>127,368,064,788,200</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	(181,221,327,667)	-	(116,147,204,409,122)	(159,741,331,111)	-	(116,488,167,067,900)
2. Nợ phân bổ	(149,203,673,377)	(854,367,729)	(106,562,956,727)	(73,941,643,443)	-	(330,562,641,276)
<b>Tổng công nợ</b>	<b>(330,425,001,044)</b>	<b>(854,367,729)</b>	<b>(116,253,767,365,850)</b>	<b>(233,682,974,554)</b>	-	<b>(116,818,729,709,176)</b>

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Trong nước		Đơn vị: VNĐ
			Miền Trung	Miền Nam	
					Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	48,349,395,026	184,859,310,099	42,410,786,341	76,474,945,373	352,094,436,839
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(22,815,745,096)	31,511,763,375	3,497,138,932	6,959,293,316	19,152,450,527
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1,909,400,000)	-	-	(1,909,400,000)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,110,210,416	534,797,200	116,713,369	3,247,967,274	5,009,688,259
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	44,030,475,503	-	-	44,030,475,503
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	28,669,729	8,094,708,583	(282,583,359)	(94,369,963)	7,746,424,990
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	65,408,000	-	-	65,408,000
Chi phí hoạt động	(15,802,321,913)	(250,251,596,681)	(31,883,049,028)	(72,659,151,861)	(370,596,119,483)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>10,870,208,162</b>	<b>16,935,466,079</b>	<b>13,859,006,255</b>	<b>13,928,684,139</b>	<b>55,593,364,635</b>
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(1,647,079,954)	193,337,702,272	999,983,350	23,243,181,607	215,933,787,275
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9,223,128,208</b>	<b>210,273,168,351</b>	<b>14,858,989,605</b>	<b>37,171,865,746</b>	<b>271,527,151,910</b>

**15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	423,704,329,535	310,687,404,000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	190,767,000,290	224,492,063,029
Kim loại quý, đá quý	3,911,302,500	5,643,033,000
	<b>618,382,632,325</b>	<b>540,822,500,029</b>

**16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,112,568,768,422	1,981,051,619,577
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<b>1,112,568,768,422</b>	<b>1,981,051,619,577</b>

**17. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>1,583,085,519,272</b>	<b>1,448,108,774,138</b>
- Bằng VND	762,188,536,099	815,720,084,633
- Bằng ngoại tệ, vàng	820,896,983,173	632,388,689,505
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>6,701,511,647,863</b>	<b>16,152,196,647,863</b>
- Bằng VND	6,701,511,647,863	14,401,511,647,863
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	1,750,685,000,000
<b>Cho vay</b>	<b>3,065,186,000,000</b>	<b>12,636,028,000,000</b>
- Bằng VND	2,345,000,000,000	7,945,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	720,186,000,000	4,691,028,000,000
	<b>11,349,783,167,135</b>	<b>30,236,333,422,001</b>

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>6,248,089,005,625</b>	<b>6,715,301,827</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	992,087,058,000	4,393,283,180	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	5,256,001,947,625	2,322,018,647	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>4,001,790,424,255</b>		<b>6,271,815,107.00</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831.00
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276

**19. Cho vay khách hàng**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77,567,371,880,371	71,880,997,211,601
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,874,156,000	7,213,156,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	26,896,493,770	19,581,969,200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	26,453,523,271	19,332,939,529
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3,337,034,987,510	3,318,403,772,090
Cho vay khác	21,603,670,806	22,007,021,616
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	<b>82,214,818,791,135</b>	<b>76,496,120,149,443</b>



**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74,596,553,827,978	69,811,299,055,641
Nợ cần chú ý	2,883,173,705,586	2,352,445,687,051
Nợ dưới tiêu chuẩn	307,792,975,786	144,391,408,890
Nợ nghi ngờ	212,597,167,859	434,849,602,395
Nợ có khả năng mất vốn	2,986,117,034,519	2,524,550,316,059
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	<b>82,214,818,791,135</b>	<b>76,496,120,149,443</b>

**19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ ngắn hạn	39,915,496,038,185	39,710,172,636,508
Nợ trung hạn	22,041,125,922,266	19,069,977,169,319
Nợ dài hạn	20,258,196,830,684	17,715,970,343,616
	<b>82,214,818,791,135</b>	<b>76,496,120,149,443</b>

**19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	<b>31/03/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>triệu VNĐ</b>	<b>%</b>	<b>triệu VNĐ</b>	<b>%</b>
Công ty Nhà nước	2,720,547	3.31	3,092,034	4.04
Công ty TNHH Nhà nước	5,394,976	6.56	6,880,580	8.99
Công ty TNHH khác	20,052,816	24.40	15,592,421	20.38
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,446,157	5.41	4,708,526	6.16
Công ty cổ phần khác	28,975,146	35.25	25,400,736	33.21
Công ty hợp danh	7,924	0.01	5,968	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	3,643,045	4.43	1,044,199	1.37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0.00	45,684	0.06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	103,686	0.13	129,239	0.17
Hộ kinh doanh, cá nhân	14,702,870	17.89	17,745,499	23.20
Thành phần kinh tế khác	939,068	1.14	622,650	0.81
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00	0	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	0	0.00	0	0.00
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.46	1,228,584	1.61
	<b>82,187,637</b>	<b>100.00</b>	<b>76,496,120</b>	<b>100.00</b>

**19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	31/03/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	18,726,536	22.79	16,523,844	21.60
Khai khoáng	5,184,988	6.31	5,061,999	6.62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,222,340	14.87	12,568,304	16.43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,727,728	3.32	2,630,550	3.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18,228	0.02	19,045	0.02
Xây dựng	7,563,465	9.20	7,134,663	9.33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,493,204	15.20	11,718,907	15.32
Vận tải kho bãi	3,788,128	4.61	3,864,980	5.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,092,256	2.55	2,101,590	2.75
Thông tin và truyền thông	86,411	0.11	80,742	0.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	724,443	0.88	647,902	0.85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,052,140	4.93	3,500,575	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17,460	0.02	52,355	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,804,160	2.20	42,081	0.06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an	1,177	0.00	-	0.00
Giáo dục và đào tạo	16,782	0.02	51,268	0.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105,952	0.13	93,586	0.12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24,706	0.03	30,490	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	9,315,838	11.33	9,121,126	11.92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20,293	0.02	23,527	0.03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	-	0.00
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai	-	0.00	-	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	-	0.00	-	0.00
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.46	1,228,584	1.61
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>82,187,637</b>	<b>100.00</b>	<b>76,496,120</b>	<b>100.00</b>

**20. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<b><u>Kỳ này</u></b>		
Số dư đầu kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(203,000,524,655)	(35,792,621,328)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>273,302,886,675</b>	<b>675,524,683,809</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	108,888,144,106	(196,102,418,499)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>476,303,411,330</b>	<b>711,317,305,137</b>

**21. Chứng khoán đầu tư**
**21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>6,971,308,649,114</b>	<b>8,053,509,051,889</b>
Chứng khoán Chính phủ	3,319,214,627,439	4,092,467,004,592
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	57,805,688,364	58,753,713,984
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,594,288,333,311	3,902,288,333,313
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>48,112,869,317</b>	<b>48,112,869,317</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,424,079,317
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(7,495,090,717)</b>	<b>(8,842,722,617)</b>
	<b>7,011,926,427,714</b>	<b>8,092,779,198,589</b>

**21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán Chính phủ	2,815,355,919,857	4,213,522,288,822
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,244,450,000,000	3,656,980,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	2,691,141,589,207	2,691,727,082,319
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<b>8,750,947,509,064</b>	<b>10,562,229,371,141</b>

**22. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty con	167,710,070,000	167,710,070,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	31,798,000,000	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	332,427,625,375	385,427,625,375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(55,542,083,470)	(55,542,083,470)
	<b>476,393,611,905</b>	<b>497,595,611,905</b>

**23. Tài sản cố định hữu hình**

## - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>192,365</b>	<b>264,995</b>	<b>145,454</b>	<b>81,838</b>	<b>21,929</b>	<b>706,581</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>880</b>	<b>904</b>	<b>2,628</b>	<b>784</b>	<b>724</b>	<b>5,919</b>
- Mua trong kỳ	880	904	2,628	784	724	5,919
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>566</b>	<b>162</b>	<b>139</b>	<b>192</b>	<b>-</b>	<b>1,060</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	566	162	139	192	-	1,060
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>192,679</b>	<b>265,736</b>	<b>147,943</b>	<b>82,429</b>	<b>22,653</b>	<b>711,440</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>38,610</b>	<b>130,939</b>	<b>67,564</b>	<b>52,889</b>	<b>14,704</b>	<b>304,706</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>2,152</b>	<b>8,907</b>	<b>4,470</b>	<b>3,385</b>	<b>3,219</b>	<b>22,133</b>
- Khấu hao trong kỳ	2,152	8,907	4,470	3,385	3,219	22,133
- Tăng khác						-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>298</b>	<b>60</b>	<b>477</b>	<b>871</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	19	18	298	60	477	871
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40,744</b>	<b>139,828</b>	<b>71,736</b>	<b>56,215</b>	<b>17,446</b>	<b>325,968</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>153,755</b>	<b>134,056</b>	<b>77,890</b>	<b>28,949</b>	<b>7,225</b>	<b>401,875</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>151,935</b>	<b>125,908</b>	<b>76,207</b>	<b>26,214</b>	<b>5,207</b>	<b>385,472</b>

## - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: triệu đồng	
					Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>194,729</b>	<b>191,844</b>	<b>146,324</b>	<b>123,222</b>	<b>23,023</b>	<b>679,142</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>11,126</b>	<b>88,799</b>	<b>3,081</b>	<b>9,373</b>	<b>7,934</b>	<b>120,313</b>
- Mua trong kỳ	8,468	88,711	3,028	9,341	1,626	111,174
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác	2,658	88	53	32	6,308	9,139
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>13,490</b>	<b>15,648</b>	<b>3,951</b>	<b>50,757</b>	<b>9,028</b>	<b>92,874</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,752	3,153	6,643	304	15,852
- Giảm khác	13,490	9,896	798	44,114	8,724	77,022
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>192,365</b>	<b>264,995</b>	<b>145,454</b>	<b>81,838</b>	<b>21,929</b>	<b>706,581</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>34,465</b>	<b>108,009</b>	<b>55,034</b>	<b>75,581</b>	<b>13,308</b>	<b>286,397</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>10,386</b>	<b>34,188</b>	<b>14,406</b>	<b>10,746</b>	<b>4,774</b>	<b>74,500</b>
- Khấu hao trong kỳ	8,911	34,188	14,406	10,746	380	68,631
Tăng do hoàn thành mua	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,475	-	-	-	4,394	5,869
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>6,241</b>	<b>11,258</b>	<b>1,876</b>	<b>33,438</b>	<b>3,378</b>	<b>56,191</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,952	1,209	-	-	6,161
- Giảm khác	6,241	6,306	667	33,438	3,378	50,030
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38,610</b>	<b>130,939</b>	<b>67,564</b>	<b>52,889</b>	<b>14,704</b>	<b>304,706</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>160,264</b>	<b>83,835</b>	<b>91,290</b>	<b>47,641</b>	<b>9,715</b>	<b>392,745</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>153,755</b>	<b>134,056</b>	<b>77,890</b>	<b>28,949</b>	<b>7,225</b>	<b>401,875</b>

**24. Tài sản cố định vô hình**

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	188,913	37,169	3,855,677
Số tăng trong kỳ	-	15,156	-	15,156
- Mua trong kỳ		15,156		15,156
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,629,594</b>	<b>204,069</b>	<b>37,169</b>	<b>3,870,832</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,174	96,504	10,959	112,636
Số tăng trong kỳ	39	7,178	1,153	8,370
- Khấu hao trong kỳ	39	7,178	1,153	8,370
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,213</b>	<b>103,682</b>	<b>12,112</b>	<b>121,007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,420	92,410	26,211	3,743,041
Tại ngày cuối kỳ	3,624,381	100,387	25,058	3,749,826

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	3,611,783	173,386	21,983	3,807,152
Số tăng trong kỳ	18,509	22,218	15,186	55,913
Mua trong năm	7,604	18,672	12,999	39,275
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	10,905	3,375	2,187	16,467
Tăng khác		171	-	171
Số giảm trong kỳ	698	6,690	-	7,388
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,045	-	1,045
- Giảm khác	698	5,645	-	6,343
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,629,594</b>	<b>188,913</b>	<b>37,169</b>	<b>3,855,677</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	789	75,973	5,749	82,510
Số tăng trong kỳ	5,084	24,381	5,210	34,675
Khấu hao trong năm	158	21,352	5,210	26,720
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	4,926	3,029	-	7,955
Số giảm trong kỳ	699	3,850	-	4,549
- Thanh lý, nhượng bán	-	79	-	79
- Giảm khác	699	3,771	-	4,470
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,174</b>	<b>96,504</b>	<b>10,959</b>	<b>112,636</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994	97,413	16,234	3,724,642
Tại ngày cuối kỳ	3,624,420	92,410	26,211	3,743,040



**25. Tài sản Có khác**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	6,006,632,147,222	5,674,985,695,793
Các khoản phải thu	2,150,022,241,954	2,143,489,196,575
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(189,288,284,867)	(189,260,837,886)
Tài sản Có khác	4,672,692,705,240	4,031,124,881,432
	<b>12,640,058,809,549</b>	<b>11,660,338,935,914</b>

**26. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**
**- Tiền vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>752,078,191,652</b>	<b>771,114,967,956</b>
- Bằng VND	743,726,978,764	758,358,314,312
- Bằng vàng và ngoại tệ	8,351,212,888	12,756,653,644
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1,729,350,000,000</b>	<b>11,384,487,600,000</b>
- Bằng VND	1,550,000,000,000	10,060,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	179,350,000,000	1,324,487,600,000
	<b>2,481,428,191,652</b>	<b>12,155,602,567,956</b>

**- Tiền vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Bằng VND	44,000,000,000	5,387,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	655,366,000,000	3,142,778,400,000
<b>Tổng</b>	<b>699,366,000,000</b>	<b>8,529,778,400,000</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>3,180,794,191,652</b>	<b>20,685,380,967,956</b>

**27. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>13,485,958,472,604</b>	<b>8,652,959,079,526</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12,408,241,288,216	7,172,294,366,564
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,077,717,184,388	1,480,664,712,962
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>84,484,893,058,953</b>	<b>81,911,087,128,743</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	75,132,138,601,068	73,063,589,480,255
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9,352,754,457,885	8,847,497,648,488
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>8,558,350</b>	<b>8,537,511</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>313,812,653,983</b>	<b>268,505,286,100</b>
<b>Chuyển tiền phải trả</b>		<b>46,698,791,545</b>
	<b>98,284,672,743,890</b>	<b>90,879,258,823,425</b>

**28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	486,065,586,390	469,068,714,990
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,343,624,588	7,321,350,087
	<b>493,409,210,978</b>	<b>476,390,065,077</b>

**29. Các khoản nợ khác**

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	15,477,428,396	62,417,736,209
Các khoản phải trả bên ngoài	328,214,754,033	169,008,988,884
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	323,842,812
Dự phòng rủi ro khác	68,515,801,168	57,878,000,000
	<b>412,207,983,597</b>	<b>289,628,567,905</b>

**30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>								
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	424,322	177,826	743,374	10,307,786
Tăng trong kỳ	-	-	-	5,092	-	-	-	236,456	241,549
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	5,092	-	-	-	-	5,092
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	236,456	236,456
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	5,092	13	424,322	177,826	979,830	10,549,335

**31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
<b>Thu nhập lãi tiền gửi</b>	<b>2,190,249,073,204</b>	<b>2,327,572,096,118</b>
Thu lãi tiền gửi	202,125,922,521	308,605,908,595
Thu lãi tiền vay	1,692,113,954,911	1,598,313,956,190
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	296,009,195,772	420,652,231,333
<b>Thu khác từ hoạt động tín dụng</b>	<b>68,733,813,128</b>	<b>130,600,076,277</b>
	<b>2,258,982,886,332</b>	<b>2,458,172,172,395</b>

**32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	(1,626,777,911,163)	(1,893,866,471,365)
Trả lãi tiền vay	(39,517,724,910)	(84,966,865,906)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(238,361,384,688)	(41,016,020,965)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(2,231,428,732)	(7,822,301,699)
	<b>(1,906,888,449,493)</b>	<b>(2,027,671,659,935)</b>

**33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>56,530,032,969</b>	<b>39,076,268,735</b>
- Hoạt động thanh toán	20,623,107,196	11,887,145,376
- Hoạt động bảo lãnh	27,127,285,213	19,707,779,382
- Hoạt động ngân quỹ	1,906,368,610	1,342,974,704
- Dịch vụ đại lý	590,674,009	244,183,947
- Thu phí dịch vụ khác	6,282,597,941	5,894,185,326
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>(37,377,582,442)</b>	<b>(10,786,388,491)</b>
- Hoạt động thanh toán	(5,007,773,337)	(3,286,577,351)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,619,222,175)	(2,168,837,618)
- Chi phí dịch vụ khác	(29,750,586,930)	(5,330,973,522)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>19,152,450,527</b>	<b>28,289,880,244</b>

**34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>43,238,587,879</b>	<b>65,142,018,363</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18,518,761,749	34,698,251,632
- Thu từ kinh doanh vàng	145,124,514	48,285,617
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24,574,701,616	30,395,481,114
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(38,228,899,620)</b>	<b>(7,154,742,671)</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(12,584,139,886)	(4,164,006,463)
- Chi về kinh doanh vàng	(29,371,425)	(1,577,790,174)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25,615,388,309)	(1,412,946,034)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5,009,688,259</b>	<b>57,987,275,692</b>

**35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
<b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</b>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	65,408,000	220,837,200
<b>Lợi nhuận nhận được từ công ty con</b>		
	<b>65,408,000</b>	<b>220,837,200</b>

**36. Chi phí hoạt động**

	Quý I.2014	Quý I.2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(3,873,295,657)	(6,533,832,742)
Chi phí cho nhân viên	(208,424,521,843)	(213,281,057,135)
Chi về tài sản	(76,571,567,290)	(79,806,929,624)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(65,000,960,363)	(127,004,371,760)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(16,697,648,225)	(16,044,075,568)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(28,126,105)	(821,702)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<b>(370,596,119,483)</b>	<b>(442,671,088,531)</b>

**37. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	618,382,632,325	540,822,500,029
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,350,961,076,014	1,981,051,619,577
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1,344,693,211,680	1,448,108,774,138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	4,179,000,000,000	12,180,800,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	0	-
	<b>7,493,036,920,019</b>	<b>16,150,782,893,744</b>

### 38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
Bất động sản	64,565,659,574,313	59,453,048,063,087	64,565,659,574,313	59,453,048,063,087
Động sản	29,113,041,759,180	27,882,383,624,246	29,113,041,759,180	27,882,383,624,246
Chứng từ có giá	18,625,881,709,643	20,607,278,738,124	18,625,881,709,643	20,607,278,738,124
Tài sản khác	52,101,596,241,758	36,528,806,417,329	52,101,596,241,758	36,528,806,417,329
	<b>164,406,179,284,894</b>	<b>144,471,516,842,786</b>	<b>164,406,179,284,894</b>	<b>144,471,516,842,786</b>

### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.



Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo lãnh tài chính	4,229,737,336,783	3,504,231,638,610
Cam kết bảo lãnh khác	3,616,559,827,858	3,059,613,031,347
Thư tín dụng trả chậm	1,983,064,855,436	1,377,457,030,573
Thư tín dụng trả ngay	512,773,107,418	397,368,662,469
	<b>10,342,135,127,495</b>	<b>8,338,670,362,999</b>

#### **40. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý I năm 2014 như sau:

<b>Các giao dịch</b>	<b>đồng</b>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-
Thu lãi cho vay	134,747,992,104

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cho vay	2,830,674,095,189	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	-	
Tiền gửi không kỳ hạn	-	723,228,011,147
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1,385,950,000,000
Đầu tư vào các bên liên quan	241,380,000,000	
Các khoản đầu tư trái phiếu	1,360,227,691,775	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	793,280,485,950	
Vốn góp của các bên liên quan		1,789,001,630,000
Phải trả lãi tiền gửi		43,446,926,579

#### **41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro

nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### **42. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

#### **43. Rủi ro thị trường**

##### **43.1. Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		618,383							618,383
Tiền gửi tại NHNN		1,112,569							1,112,569
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2,717,646	8,277,000	355,137	-	-		11,349,783
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6,715							6,715
Cho vay khách hàng (*)	5,236,977		25,860,568	36,954,386	2,585,749	9,711,613	1,851,708	13,817	82,214,819
Chứng khoán đầu tư (*)		48,113	1,344,950	1,383,228	1,016,500	2,579,000	8,396,702	1,001,877	15,770,369
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		531,936							531,936
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,135,297							4,135,297
Tài sản Có khác (*)	2,021,924	10,039,551	60,000	441,320		224,012		42,540	12,829,347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,258,901</b>	<b>16,492,564</b>	<b>29,983,164</b>	<b>47,055,934</b>	<b>3,957,386</b>	<b>12,514,625</b>	<b>10,248,410</b>	<b>1,058,234</b>	<b>128,569,218</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2,431,519	742,650	-	509,466	-		3,683,635
Tiền gửi của khách hàng			45,664,494	25,462,391	12,494,194	12,237,404	2,424,802	1,389	98,284,673
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác									-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			7,687	349,074	129,585		1,523	5,541	493,409
Phát hành giấy tờ có giá			2,330,630	2,771,000	2,876,565	4,379,011			12,357,206
Các khoản nợ khác			1,999,807						1,999,807
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>52,434,137</b>	<b>29,325,114</b>	<b>15,500,344</b>	<b>17,125,881</b>	<b>2,426,325</b>	<b>6,929</b>	<b>116,818,730</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>7,258,901</b>	<b>16,492,564</b>	<b>(22,450,973)</b>	<b>17,730,820</b>	<b>(11,542,958)</b>	<b>(4,611,256)</b>	<b>7,822,086</b>	<b>1,051,304</b>	<b>11,750,488</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>7,258,901</b>	<b>16,492,564</b>	<b>(22,450,973)</b>	<b>17,730,820</b>	<b>(11,542,958)</b>	<b>(4,611,256)</b>	<b>7,822,086</b>	<b>1,051,304</b>	<b>11,750,488</b>
Thời gian tác động trung bình ngày			15	61	137	274			
Tỷ lệ tác động trong thời gian 1 năm tới			0.96	0.83	0.62	0.25			
Thay đổi thu nhập năm 2013 từ lãi ròng nếu tăng lãi suất 100điểm (tương đương 1%/năm)			(215,283)	147,676	(72,104)	(11,497)			(151,208)
<b>Tổng thay đổi thu nhập lũy kế</b>			<b>(215,283)</b>	<b>(67,607)</b>	<b>(139,711)</b>	<b>(151,208)</b>			<b>(151,208)</b>

**43.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27,337	160,129	7,212	194,678
Tiền gửi tại NHNN	-	711		711
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	122,396	1,386,375	32,311	1,541,082
Chứng khoán kinh doanh (*)				-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	109,479			109,479
Cho vay khách hàng (*)	58,648	10,751,164	153,792	10,963,604
Chứng khoán đầu tư (*)		1,044,450		1,044,450
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-		-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14,542	7,966	22,508
Các tài sản Có khác (*)	1,612	735,502	924	738,038
<b>Tổng tài sản</b>	<b>319,473</b>	<b>14,092,872</b>	<b>202,205</b>	<b>14,614,550</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		843,067		843,067
Tiền gửi của khách hàng	332,555	10,274,168	18,419	10,625,142
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(636,074)		(636,074)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		7,344		7,344
Phát hành giấy tờ có giá		2,478,195		2,478,195
Các khoản nợ khác	(17,466)	136,322	2,411	121,267
Vốn và các quỹ		26,439	6,182	32,621
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>315,090</b>	<b>13,129,461</b>	<b>27,011</b>	<b>13,471,562</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>4,383</b>	<b>963,411</b>	<b>175,194</b>	<b>1,142,988</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>2,325</b>	<b>(347,111)</b>	<b>1,836</b>	<b>(342,950)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>6,708</b>	<b>616,301</b>	<b>177,030</b>	<b>800,039</b>

### 43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	618,383	-	-	-	-	<b>618,383</b>
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,112,569	-	-	-	-	<b>1,112,569</b>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2,670,272	8,254,375	355,137	-	70,000	<b>11,349,783</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	<b>-</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6,715	-	-	-	-	<b>6,715</b>
Cho vay khách hàng (*)	4,345,393	891,584	4,730,677	9,001,243	20,394,830	22,616,794	20,234,299	<b>82,214,819</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1,393,063	1,383,228	3,595,500	8,396,702	1,001,877	<b>15,770,369</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	531,936	<b>531,936</b>
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,617,589	246	2,760	285,246	229,456	<b>4,135,297</b>
Tài sản Có khác (*)	2,021,924	-	9,402,567	445,273	277,532	632,863	49,188	<b>12,829,347</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,367,317</b>	<b>891,584</b>	<b>23,551,835</b>	<b>19,084,364</b>	<b>24,625,759</b>	<b>31,931,604</b>	<b>22,116,755</b>	<b>128,569,218</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2,431,519	742,650	509,466	-	-	<b>3,683,635</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45,664,494	25,462,391	24,731,598	2,424,802	1,389	<b>98,284,673</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	<b>-</b>
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	7,687	43,811	131,884	289,008	21,019	<b>493,409</b>
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,330,630	2,771,000	7,255,576	-	-	<b>12,357,206</b>
Các khoản nợ khác	-	-	1,999,807	-	-	-	-	<b>1,999,807</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52,434,137</b>	<b>29,019,851</b>	<b>32,628,524</b>	<b>2,713,810</b>	<b>22,408</b>	<b>116,818,730</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>6,367,317</b>	<b>891,584</b>	<b>(28,882,302)</b>	<b>(9,935,487)</b>	<b>(8,002,765)</b>	<b>29,217,794</b>	<b>22,094,347</b>	<b>11,750,488</b>

**44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
USD	21,100	21,036
EUR	29,062	29,036
GBP	35,101	34,902
CHF	23,815	23,704
JPY	204	201
SGD	16,746	16,685
AUD	19,478	21,678
HKD	2,694	2,694
CAD	19,071	19,806
CNY	3,463	3,463
LAK	2.7122	2.7122

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Lập biểu



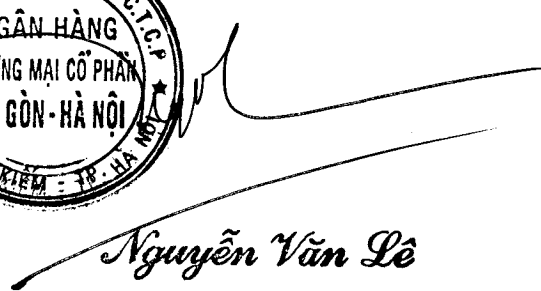
Nguyễn Thùy Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê